

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

---oOo---

Số: 28/2015/CV-CK

V/v Báo cáo tài chính Quý 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---oOo---

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Mã chứng khoán: KMR

Địa chỉ trụ sở chính: KP 1B, Phường An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0650 3791 038

Fax: 0650 3791 037

Người thực hiện công bố thông tin: Shin Young Sik

Địa chỉ: Công ty cổ phần Mirae

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0650 3791 038

Fax: 0650 3791 037

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung công bố :

Hôm nay , ngày 20/07/2015 Công ty chúng tôi xin công bố Báo cáo tài chính quý 2 .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2015 tại đường dẫn: <http://miraejsc.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 2

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC**



SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Bình Dương, tháng 7 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015
đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		319,481,737,281	285,515,794,481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,464,642,164	10,505,759,150
1. Tiền	111	V.01	16,464,642,164	10,505,759,150
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,423,594,020	94,899,488,018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		127,327,692,736	63,769,410,452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36,449,736,577	52,001,869,745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,046,842,840	1,670,426,264
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(25,400,678,133)	(22,542,218,443)
IV. Hàng tồn kho	140		160,127,609,444	165,766,190,409
1. Hàng tồn kho	141	V.04	160,741,698,660	166,380,279,625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614,089,216)	(614,089,216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,465,891,653	14,344,356,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		348,979,370	666,405,480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,680,895,723	9,635,868,055
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	436,016,560	647,232,428
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	3,394,850,941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		387,593,723,554	372,532,528,092
II. Tài sản cố định	220		354,641,168,666	320,536,749,400
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	341,146,988,261	306,830,665,093.0
- Nguyên giá	222		536,479,622,073	485,111,300,693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195,332,633,812)	(178,280,635,600)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	13,494,180,405	13,706,084,307.0
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,824,262,795)	(3,612,358,893)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,383,000	16,364,974,486
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		3,383,000	16,364,974,486
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,949,171,888	35,630,804,206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25,698,078,130	28,270,243,044
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	7,251,093,758	7,251,093,758
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	109,467,404
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		707,075,460,835	658,048,322,573

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015

đến ngày 30/06/2015

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

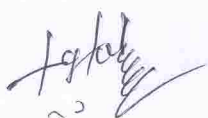
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		192.228.675.086	149.107.061.503
I. Nợ ngắn hạn	310		184.838.675.086	148.380.061.503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		55.021.547.880	15.126.813.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.907.868.991	6.040.294.621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.962.863.717	16.256.425.804
4. Phải trả người lao động	314		3.342.196.420	5.194.380.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.123.018.681	1.634.761.951
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.005.351.786	4.396.250.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		97.869.410.656	95.049.736.318
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.606.416.955	4.681.399.046
II. Nợ dài hạn	330		7.390.000.000,0	727.000.000,0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.390.000.000	727.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		514.846.785.749	508.941.261.070
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	514.846.785.749	508.941.261.070
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		488.814.430.000	444.379.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	31.760.785.694
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35.432.213)	(23.786.213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.488.008.227	11.488.008.227
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.373.574.194	5.373.574.194
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.206.205.541	15.963.679.168
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		707.075.460.835	658.048.322.573

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 NGUYỄN NGỌC LIÊN


 NGUYỄN NGỌC LIÊN



Tổng Giám Đốc


 SHEN YOUNG SIC³

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế		-	6.031.695.403	14.812.181.598
Điều chỉnh các khoản			23.280.214.644	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.263.902.114	14.479.955.048
- Các khoản dự phòng	03		2.858.459.690	3.735.717.719
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(520.048.122)	(443.689.934)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.635.693)	(268.739.722)
- Chi phí lãi vay	06		3.706.536.655	3.939.643.946
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.311.910.047	36.255.068.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.946.779.758)	(67.278.835.234)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.638.580.964	(627.588.417)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		39.438.448.083	26.004.215.199
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.889.591.024	2.799.851.964
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.706.536.655)	(3.943.697.659)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.618.841.195)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(74.982.091)	(609.998.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.931.390.419	(7.400.984.348)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(33.792.299.041)	(5.521.309.326)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	4.753.381.818
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.635.693	10.984.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.763.663.348)	(756.943.206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		124.996.843.406	92.204.816.536
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(116.205.687.463)	(96.591.786.846)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.791.155.943	(4.386.970.310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.958.883.014	(12.544.897.864)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.505.759.150	20.351.680.814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	534.003.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	16.464.642.164	8.340.786.356

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám Đốc


Người lập biểu

Kế toán trưởng


 NGUYỄN NGỌC LIÊN


 NGUYỄN NGỌC LIÊN




 SHAN YOUNG SPC 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 16/03/2015, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

11/8/2015 14:41

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1,956,419,693	1,104,496,340
Tiền gửi ngân hàng	14,508,222,471	9,401,262,810
<i>VND</i>	<i>797,200,242</i>	<i>816,359,811</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	383,922,276	226,377,952
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	117,379,955	183,409,159
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	15,178,304	98,855,410
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	6,315,255	5,526,891
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,033,945	27,924,550
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội		
Ngân hàng Kỹ thương việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	34,517,162	35,288,868
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	197,297,837	224,421,473
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
<i>USD</i>	<i>13,703,158,517</i>	<i>8,577,042,099</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	135,666,686	32,917,893
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	1,626,485,391	88,688,621
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,420,288	10,553,093
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	29,242,646	29,242,646
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương		
Ngân hàng Woori- HCM	113,755	113,755
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,017,034	12,017,034
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	11,672,852,282	7,469,678,023
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	216,360,435	933,831,034
<i>EURO</i>	<i>7,863,712</i>	<i>7,860,900</i>
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,863,712	7,860,900
Tiền đang chuyển		-
Tổng cộng	16,464,642,164	10,505,759,150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khác	2,046,842,840	1,670,426,264
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	73,876,156	75,637,406
Công ty Cổ phần SXKD Tầm bông Hà Nội EVC	129,284,869	129,284,869
CONG TY TNHH VINATECH	50,919,961	246,700,646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61,836,003	61,836,003
Nguyễn Hách	568,800,000	568,800,000
Các khoản phải thu khác	1,162,125,851	588,167,340
Tổng cộng	2,046,842,840	1,670,426,264

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Mirae Fiber Tech Co, LTD		
Công ty TNHH dệt nút Ngọc Sơn	7,332,000,000	7,332,000,000
Công ty TNHH Doo Sol Trading	1,389,285,800	1,389,285,800
Công ty TNHH TM & DV Trang Ninh	1,421,727,253	1,421,727,253
Đối tượng khác	15,257,665,080	12,399,205,390
Tổng cộng	25,400,678,133	22,542,218,443

4. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		1,217,366,693
Nguyên vật liệu tồn kho	31,843,500,478	34,779,279,444
Công cụ, dụng cụ		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101,212,457,680	104,130,482,765
Thành phẩm tồn kho	27,685,740,502	25,627,090,411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
Hàng hóa	-	626,060,312
Tổng cộng	160,127,609,444	165,766,190,409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2015	36,988,258,040	437,575,869,277	8,576,786,257	746,089,716	1,224,297,403	485,111,300,693
- Mua trong năm	148,510,800	50,565,505,307	1,109,437,090	44,868,183	-	51,868,321,380
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(500,000,000)	-	-	-	(500,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2015	37,136,768,840	487,641,374,584	9,686,223,347	790,957,899	1,224,297,403	536,479,622,073
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2015	14,914,891,813	157,463,330,571	4,236,978,436	734,138,227	931,296,553	178,280,635,600
- Khấu hao trong năm	909,299,445	15,614,224,133	454,206,682	14,865,354	59,402,598	17,051,998,212
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2015	15,824,191,258	173,077,554,704	4,691,185,118	749,003,581	990,699,151	195,332,633,812
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2015	22,073,366,227	280,112,538,706	4,339,807,821	11,951,489	293,000,850	306,830,665,093
- Tại ngày 30/06/2015	21,312,577,582	314,563,819,880	4,995,038,229	41,954,318	233,598,252	341,146,988,261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2015	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/06/2015	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2015	3,533,584,717	78,774,176	3,612,358,893
- Khấu hao trong năm	208,234,878	3,669,024	211,903,902
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/06/2015	3,741,819,595	82,443,200	3,824,262,795
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2015	13,702,415,283	3,669,024	13,706,084,307
- Tại ngày 30/06/2015	13,494,180,405	-	13,494,180,405

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3,383,000	114,404,251
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding		16,250,570,235
Tổng cộng	3,383,000	16,364,974,486

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

9. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	26,047,057,500	28,270,243,044
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	7,251,093,758	7,251,093,758
Tài sản dài hạn khác		109,467,404
Tổng cộng	33,298,151,258	35,630,804,206

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015
	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	1,848,000,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	135,099,628
Dự phòng phải thu khó đòi	4,959,288,057
Chi phí phải trả	359,647,629
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	(50,941,556)
Tổng cộng	7,251,093,758

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	1,396,097,027	3,960,484,981	4,789,234,286	567,347,722
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	3,979,800	3,979,800	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(431,752,488)	-	4,264,072	(436,016,560)
Thuế TNDN	8,869,916,495	109,463,643	200,000,000	8,779,380,138
Thuế thu nhập cá nhân	22,131,600	475,490,846	362,917,550	134,704,896
Thuế khác	(5,280,440)	86,488,184	81,207,744	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	437,032,928			436,016,560
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10,288,145,122			9,481,432,756
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	460,120,461	4,112,743,996	4,371,262,232	201,602,225
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	1,448,501,703	471,992,644	1,693,392,216	227,102,131
Thuế TNDN	3,223,731,701	195,109,494	3,418,841,195	0
Thuế thu nhập cá nhân	582,752,393	494,903,165	1,024,928,953	52,726,605
Thuế khác	42,974,924	187,523,265	230,498,189	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,758,081,182			481,430,961

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	603,549,784	84,905,000
Tiền điện	117,560,372	79,644,528
Thường tháng 13	537,000,000	1,056,000,000
Trích trước chi phí kiểm toán	150,000,000	150,000,000
		143,894,391
Phải trả khác	714,908,525	120,318,032
Tổng cộng	2,123,018,681	1,634,761,951

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	311,331,841	317,791,420
Mr. Shin Young Sik	5,452,829,003	653,159,003
Kinh Phí công đoàn	454,988,633	454,988,633
Công ty CP Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Thù lao , thưởng HĐQT, BKS	1,440,000,000	1,440,000,000
Đối tượng khác	1,777,402,309	961,511,227
Tổng cộng	10,005,351,786	4,396,250,283

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	97,869,410,656	94,483,736,318
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	21,486,000,000	24,221,646,070
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	8,330,000,000	-
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	3,524,169,212	641,250,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	9,459,524,541	14,989,282,875
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	22,968,079,335	24,128,299,594
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	32,101,637,568	30,503,257,779
Vay dài hạn	7,390,000,000	566,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	348,000,000	286,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	7,042,000,000	280,000,000
Tổng cộng	105,259,410,656	95,049,736,318

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.0069/2014-ĐTDHM/NHCT901-MIRAE ngày 28/08/2014 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 25.000.000.000 VND .Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201400384 ngày 02/06/2014 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014	343.982.220.000	72.198.102.374	(13.458.213)	16.634.822.820	4.409.882.479	5.150.742.318	4.409.882.479	446.772.194.257
Tăng vốn trong kỳ	100.396.780.000	-	-	-	-	-	-	100.396.780.000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.507.314.940	-	-	-	4.507.314.940
Tăng khác	-	-	(10.328.000)	-	-	-	-	(10.328.000)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	963.691.715	963.691.715	963.691.715	2.891.075.145
Giảm vốn trong kỳ	-	(40.396.780.000)	-	-	-	-	-	(40.396.780.000)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(40.536.680)	-	(5.178.458.592)	-	-	-	(5.218.995.272)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	444.379.000.000	31.760.785.694	(23.786.213)	15.963.679.168	-	11.488.008.227	5.373.574.194	508.941.261.070
Tăng vốn trong kỳ	44.435.430.000	-	(11.646.000)	-	-	-	-	44.423.784.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.955.470.820	-	-	-	5.955.470.820
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(31.760.785.694)	-	(12.712.944.447)	-	-	-	(44.473.730.141)
Số dư ngày 30/06/2014	488.814.430.000	-	(35.432.213)	9.206.205.541	-	11.488.008.227	5.373.574.194	514.846.785.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	128,266,080,000	116,600,080,000
Shin Young Sik	51,770,770,000	47,064,340,000
Lim Jeong Yul	6,050,220,000	6,050,220,000
Các cổ đông khác	302,727,360,000	274,664,360,000
Tổng cộng	488,814,430,000	444,379,000,000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	444,379,000,000	343,982,220,000
+ Vốn góp tăng trong năm	44,435,430,000	100,396,780,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	488,814,430,000	444,379,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	30/06/2015
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,881,443
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	48,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	48,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3,636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	48,877,807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	97,661,357,030	112,445,040,824
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	20,644,036,482	22,964,972,505
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	704,284,873	988,728,572
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	393,248,914	1,056,335,302
Doanh thu bán máy móc	60,000,000	-
Doanh thu khác	5,222,570,737	424,607,667
Tổng cộng	124,685,498,036	137,879,684,870

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn thành phẩm Pading	70,838,993,580	82,966,094,721
Giá vốn thành phẩm Quilting	15,112,053,104	18,963,312,295
Giá vốn thành phẩm Bedding	751,745,954	638,911,709
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	824,691,915	1,612,131,020
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn khác	3,256,760,539	120,340,414
Tổng cộng	90,784,245,092	104,300,790,159

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	25,336,373	7,733,020
Doanh thu tài chính khác	837,277,404	1,465,404,912
Tổng cộng	862,613,777	1,473,137,932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
 (tiếp theo)

28. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	2,128,321,845	2,050,410,316
Chi phí tài chính khác	397,506,455	1,124,863,019
Tổng cộng	2,525,828,300	3,175,273,335

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu		2,509,365,727	642,089,909
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	2,509,365,727	642,089,909
Mua hàng		70,646,785,913	5,049,043,166
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	70,646,785,913	5,049,043,166
Vay không lãi suất Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	5,999,670,000	
Trả tiền vay Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	1,200,000,000	1,600,000,000

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		34,692,776,114	21,367,444,181
Phải thu khách hàng		-	260,080,500
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	-	260,080,500
Người mua trả trước		288,428,373	
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	288,428,373	
Trả trước người bán		34,692,776,114	21,107,363,681
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	34,692,776,114	21,107,363,681
Phải trả khác Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đồng	5,452,829,003	4,947,853,429

2. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2015 được lấy từ BCTC năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Tuy nhiên, có một số điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài Chính ban hành, có hiệu lực từ ngày 1/1/2015 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, Công ty chúng tôi đã trình bày lại số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015
 (tiếp theo)

Khoản mục trên bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán	thay đổi	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trình bày lại
Tài sản cố định	336.901.723.886	(16.364.974.486)	320.536.749.400
<i>Trong đó, Chi phí xây dựng dở dang</i>	<i>16.364.974.486</i>	<i>(16.364.974.486)</i>	<i>Không có khoản mục này</i>
Tài sản dở dang dài hạn	-	16.364.974.486	16.364.974.486
Chi phí trả trước dài hạn	710.710.103	27.559.532.941	28.270.243.044
Lợi thế thương mai	27.559.532.941	27.559.532.941	Không có khoản mục này
Vay và nợ ngắn hạn	95.049.736.318	(95.049.736.318)	Không có khoản mục này
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>95.049.736.318</i>	<i>95.049.736.318</i>
Quỹ đầu tư phát triển	6.114.434.033	5.373.574.194	11.488.008.227
Quỹ dự phòng tài chính	5.373.574.194	(5.373.574.194)	Không có khoản mục này

- Số liệu KQKD và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng năm 2014 được lấy theo số liệu lũy kế của 06 tháng đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt trừ số liệu Quý 1/2014 do công ty lập.

3. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

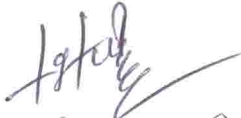
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Quý II năm 2015: Lợi nhuận sau thuế TNDN là 13.764.880.445 đồng, giảm 1.6 % tương đương 225.839.131 đồng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lũy kế 6 tháng đầu năm 2015 là 5.955.470.820 đồng giảm 45.99% tương đương giảm 5.071.799.162 đồng nguyên nhân chủ yếu là do phải gánh phần lỗ của quý 1.2015

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

SHEN YOUNGER SIK

Bộ phận chia theo địa lý	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	40,390,496,376	44,274,489,073	84,295,001,660	93,605,195,797	-	-	124,685,498,036	137,879,684,870
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2,520,880,330	780,596,205	705,223,943	230,401,046	(3,226,104,273)	(1,010,997,251)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	42,911,376,706	45,055,085,278	85,000,225,603	93,835,596,843	(3,226,104,273)	(1,010,997,251)	124,685,498,036	137,879,684,870
Lợi nhuận gộp	14,364,190,324	12,244,248,202	19,537,062,620	21,334,646,509	-	-	33,901,252,944	33,578,894,711
Lợi nhuận trước thuế	3,953,959,196	6,373,044,981	9,882,084,732	11,402,586,211	-	-	13,836,043,928	17,775,631,192
Tài sản của bộ phận	398,929,789,893	347,010,744,138	479,463,555,703	397,182,106,396	(171,317,884,761)	(104,663,439,320)	707,075,460,835	639,529,411,214
Nợ phải trả của bộ phận	79,910,472,627	80,460,257,792	273,973,860,572	1,985,587,671,995	(161,655,658,113)	(95,001,212,672)	192,228,675,086	1,971,046,717,115
Mua sắm tài sản cố định	2,951,984,143	-	48,916,337,237	-	-	-	51,868,321,380	-
Khấu hao và phân bổ	2,741,820,858	4,663,193,406	6,217,042,888	6,646,163,879	-	-	8,958,863,746	11,309,357,285

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	118,906,577,455	135,410,013,329	60,000,000	-	5,718,920,581	2,469,671,541	124,685,498,036	137,879,684,870